DANH SÁCH KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH LỚP 9 LÊN 10
NĂM HỌC 2023 - 2024, LẦN I
(HỌC SINH MỚI ĐĂNG KÝ)

TT	Họ và tên		SBD	Trường	SĐT	Phòng thi môn không chuyên	Môn chuyên / Phòng thi chuyên	
22	Võ Đình Công	Anh	100574		****	D3.4	TOÁN	B3.4
23	Phạm Quang	Tính	100575		****	D3.4	SỬ	D2.4
24	Phạm Minh	Sơn	100576		****	D3.4	LÍ	B2.4
1	Phạm	Nguyên	100577	Nguyễn Tất Thành	****515	D3.5		
2	Phạm Minh	Hiền	100578		****921	D3.5	VĂN	D3.5
3	Vũ Nhật	Anh	100579	Nguyễn Trãi	****	D3.5	SỬ	D3.5
4	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	100580	Trần Phú	****687	D3.5	SỬ	D3.5
5	Vũ Thị Hồng	Quyên	100581	Nguyễn Trãi	****955	D3.5	HÓA	D3.5
6	Nguyễn Văn	Anh	100582	Nguyễn Tất Thành	****783	D3.5	VĂN	D3.5
7	Lê Quang	Hiếu	100583	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****848	D3.5		
8	Nguyễn Long	Vũ	100584	Trần Phú	****760	D3.5	VĂN	D3.5
9	Trần Gia	Minh	100585	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****800	D3.5	TIN	D3.5
10	Nguyễn Hà Anh	Đức	100586	Lê Quý Đôn	****187	D3.5	TIN	D3.5
11	Hoàng Trần	Trân	100587	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****483	D3.5		
12	Lý Đào Hoàng	Anh	100588	Nguyễn Huệ	****044	D3.5	TIN	D3.5
13	H Xênh	B Lan	100589	Dân Tộc Nội Trú	****375	D3.5	ANH	D3.5
14	Nguyễn Doãn Phúc	An	100590	Nguyễn Văn Trỗi	****115	D3.5	TIN	D3.5
15	Phạm Gia	Trinh	100591	Đăk Buk So	****294	D3.5	LÍ	D3.5
16	Nguyễn Thị Thu	Huyền	100592	Nguyễn Tất Thành	****489	D3.5	HÓA	D3.5
17	Nguyễn Phương	Thảo	100593	Trần Phú	****718	D3.5	SINH	D3.5
18	Nguyễn Trương	Nguyên	100594	Nguyễn Bĩnh Khiêm	****215	D3.5	TOÁN	D3.5
19	Trần Hùng	Anh	100595	Lý Thường Kiệt	****848	D3.5	LÍ	D3.5
20	Trần Nguyễn Minh	Toàn	100596	Hoàng Văn Thụ	****879	D3.5	LÍ	D3.5
21	Nguyễn Thị Yến	Nhi	100597	Hoàng Văn Thụ	****450	D3.5	TOÁN	D3.5
22	Nguyễn Lê Trọng	Nguyên	100598			D3.5	LÍ	D3.5
23	Ma Phan Nguyên	Hà	100599			D3.5	HÓA	D3.5
24	Đỗ Ngọc	Dương	100600			D3.5	LÍ	D3.5
25	Lê Hoài Như	Ý	100601			D3.5		
26	Nguyễn Minh	Hoàng	100602			D3.5	LÍ	D3.5